

CÁC ĐẶC ĐIỂM BÊN TRONG CÔNG TY TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

THE INTERNAL CHARACTERISTICS THAT EFFECT THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENT INFORMATION: EMPIRICAL EVIDENCE IN VIETNAM

Ngô Nhật Phương Diễm, Phan Thị Huyền, Trần Thị Nguyệt Nga¹

Ngày nhận bài: 15/10/2019 Ngày chấp nhận đăng: 31/10/2019 Ngày đăng: 05/08/2020

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các đặc điểm bên trong công ty đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) đo lường dồn tích bất thường đại diện chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy có 6 biến đại diện đặc điểm bên trong công ty có tác động ngược chiều với dồn tích bất thường là BDIND, BDSIZE, BDEXP, OWNER, LEV, CFO và biến SIZE có mối tương quan cùng chiều với chất lượng báo cáo tài chính. Đồng thời kết quả nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng chứng minh mối tương quan giữa BDMEET, CEODUAL, ACEXP, WOMAN. Ngoài ra, thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam.

Từ khóa: Chất lượng thông tin báo cáo tài chính, dồn tích bất thường, đặc điểm bên trong công ty.

Abstract

This study aims to assess the impact of the internal characteristics to the quality of financial reporting information of the listed company in Vietnam. Research using model Dechow et al (1995) Measuring the accrual anomaly represents the quality of financial statement information. Results of multiple regression showed that 6 variables representing characteristics within the company impact the opposite the accrual anomaly BDIND, BDSIZE, BDEXP, OWNER, LEV, CFO and SIZE correlated the same way with the quality of financial reporting information. At the same time research results have not found evidence of the correlation between BDMEET, CEODUAL, ACEXP, WOMAN và the quality of financial reporting information. In addition, the results of the study, the authors also suggest some policy implications to enhance the quality of financial reporting information in the listed company in Vietnam.

Keywords: The quality of financial reporting information, accrual anomaly, the internal characteristics.

¹ Trường Đại học Tài chính - Marketing

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin hữu ích về tình hình tài chính, kinh tế, dòng tiền và các thông tin khác cho các đối tượng sử dụng thông tin nhằm đưa ra quyết định phù hợp (Mackenzie và cộng sự, 2012). Cung cấp một báo cáo tài chính (BCTC) có chất lượng sẽ làm gia tăng hiệu quả đầu tư (Biddle và Halary, 2006). Vì vậy, chất lượng thông tin báo cáo tài chính (CLTTBCTC) được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên trên thực tế, có khá nhiều sự kiện liên quan đến việc cung cấp BCTC kém chất lượng, và đã gây hậu quả nghiêm trọng đến nền kinh tế, làm tổn thất hàng tỷ USD, hàng ngàn lao động mất việc và thị trường tài chính chao đảo như Enron, WorldCom, Olympus, Toshiba... Tại Việt Nam cũng có nhiều vụ việc xảy ra tác động không nhỏ đến nền kinh tế (Trần Thị Giang Tân, 2009) và ảnh hưởng đến niềm tin của công chúng vào CLTTBCTC của các doanh nghiệp... như Bibica, công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết, công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành. Từ thực trạng trên đã làm dấy lên mối lo ngại về CLTTBCTC, nhiều số liệu trên BCTC đã có sự sai lệch trước và sau kiểm toán. Nguyên nhân xuất phát từ việc các CTNY chưa xây dựng được cơ chế giám sát hữu hiệu trong việc ngăn ngừa và phát hiện các gian lận cũng như sai sót trong quá trình lập và công bố BCTC. Từ những vấn đề này, tác giả cho rằng việc nghiên cứu, phát hiện, đo lường CLTTBCTC và xác định các nhân tố tác động tới CLTTBCTC là cần thiết về mặt lý luận khoa học và ứng dụng thực tế. Vì vậy bài viết này đề cập đến tác động của các đặc điểm bên trong công ty đến CLTTBCTC trong nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Các khái niệm

Khái niệm chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Có khá nhiều quan điểm về CLTTBCTC, điển hình FASB cho rằng một BCTC đạt chất

lượng khi có đầy đủ 4 đặc điểm “thích hợp, đáng tin cậy, nhất quán, có thể so sánh được” IASB lại cho rằng CLTTBCTC thỏa mãn khi đạt các đặc điểm chất lượng sau “có thể hiểu được, đáng tin cậy, có thể so sánh được, thích hợp”. Vì quan điểm về CLTTBCTC khác nhau nên theo quan điểm hội tụ thì CLTTBCTC gồm các đặc điểm “thích hợp, trình bày trung thực, có thể so sánh được, có thể kiểm chứng, tính kịp thời và có thể hiểu được”. Trong khi đó tại Việt Nam, trong chuẩn mực kiểm toán VAS 21- Lập và trình bày BCTC, cho rằng CLTTBCTC gồm các đặc điểm “trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh”.

Khái niệm dồn tích bất thường

Dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích của kế toán thì lợi nhuận đạt được trong một kỳ sẽ bao gồm lợi nhuận thu bằng tiền và lợi nhuận dồn tích. Lợi nhuận thực thu bằng tiền được tính dựa vào doanh thu thực thu bằng tiền trừ chi phí đã thực chi bằng tiền. Lợi nhuận dồn tích chính là hiệu số giữa doanh thu bán chịu và chi phí chưa thực chi bằng tiền như chi phí trích trước, chi phí khấu hao, chi phí dự phòng phải trả, chi phí trả trước, các khoản dự phòng giảm giá,... đã phát sinh trong kỳ kế toán và đây là khoản lợi nhuận mà nhà quản lý (NQL) có thể tác động thông qua khoản lập dự phòng giảm giá, gia tăng công nợ bán chịu, thay đổi thời gian khấu hao... Với mục tiêu thay đổi lợi nhuận, NQL tác động đến sự chênh lệch giữa dòng tiền thực tế tại doanh nghiệp và lợi nhuận, tạo ra các khoản dồn tích bất thường (Discretionary Accruals-DA) trên báo cáo tài chính. Như vậy, dồn tích bình thường là những khoản dồn tích được thực hiện đúng theo nguyên tắc của kế toán, dồn tích bất thường là những khoản dồn tích do NQL tạo ra để làm thay đổi lợi nhuận của doanh nghiệp.

2.1.2. Phương pháp đo lường CLTTBCTC

CLTTBCTC được đo lường thông qua thành phần cấu tạo của BCTC (Jones, 1991; Dechow và cộng sự, 1995; Dechow và Dichev, 2002; Schipper và Vincent, 2003; Kothari và cộng sự, 2005; Yoon, 2006). Có ba hướng nghiên cứu đo lường CLTTBCTC: (1) đo lường CLTTBCTC

thông qua chỉ số công bố thông tin (Marston và Shrivess, 1991); (2) đo lường CLTTBCTC một cách gián tiếp thông qua đo lường mức độ DTBT (Jones, 1991; Dechow và cộng sự, 1995; Kothari và cộng sự, 2005; Yoon, 2006) bằng cách lập luận rằng CLTTBCTC cao khi mức DTBT thấp, càng gần không càng tốt; (3) đo lường CLTTBCTC thông qua mối quan hệ giữa số liệu kế toán với phản ứng của thị trường chứng khoán ((Nochols và Wahlen, 2004). Trong bài viết này, nhóm tác giả đo lường CLTTBCTC thông qua đo lường dồn tích bất thường (DTBT) theo mô hình Dechow và cộng sự (1995).

2.1.3. Lý thuyết nền

Lý thuyết đại diện: lý thuyết đại diện cho rằng hiệu quả giám sát của HĐQT càng cao khi thành viên độc lập càng nhiều (Nicholson và Kiel, 2007), giảm xung đột lợi ích, giảm thiểu chi phí đại diện. Epstein và cộng sự (2010) thừa nhận HĐQT nên họp thường xuyên, năng động cũng như nên có nhiều kỹ năng và kiến thức để duy trì hoạt động trước sức ép xung đột ngày càng tăng. Thông qua lý thuyết này, các nhà nghiên cứu tìm kiếm bằng chứng về những nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trên BCTC, như các nghiên cứu của Leftwich (1981), Bartov và cộng sự (1996) về các chính sách kế toán tác động đến LN, từ đó tác động đến chất lượng BCTC. Cụ thể, lý thuyết đại diện được vận dụng để giải thích nhân tố quy mô của HĐQT, kiêm nhiệm chức danh Giám đốc điều hành của Chủ tịch HĐQT, tính độc lập của HĐQT thông qua tỷ lệ giữa thành viên HĐQT độc lập không điều hành, số lượng cuộc họp HĐQT, sở hữu nhà nước tác động đến chất lượng thông tin BCTC.

Lý thuyết tín hiệu: Spence (1973) đã đưa ra lý thuyết tín hiệu với giả định có sự tồn tại của bất đối xứng thông tin, lý thuyết tín hiệu sẽ đưa ra một trạng thái cân bằng trong đó đối tượng có lợi thế về thông tin tốt hơn nên cung cấp một số tín hiệu (như các thông tin thích hợp) cho các đối tượng khác. Trong khi đó, thị trường tài chính thường xảy ra tình trạng bất đối xứng

thông tin giữa nhà đầu tư và NQL, giữa NQL và cổ đông, đó là sự khác biệt về lượng thông tin nắm giữ giữa các bên (Kaplan và Atkinson, 1998). NQL có thể công bố thông tin không đúng để có được chế độ lương thưởng tốt hơn, thu hút vốn đầu tư. Yêu cầu giảm thiểu sự bất đối xứng thông tin và cung cấp thông tin minh bạch trở thành vấn đề gây tranh cãi hiện nay trong việc lập BCTC (Collin và cộng sự, 2009). Vì vậy, các nghiên cứu về chất lượng thông tin BCTC xuất phát từ sự khác biệt thông tin nhận được của các nhà quản lý và nhà đầu tư nên những DN có quy mô lớn và khả năng sinh lời cao muốn thu hút vốn đầu tư để thực hiện dự án sẽ cung cấp tín hiệu là CLTTKT trên BCTC sẽ cao hơn các DN khác.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng: Theo Akerlof (1970) thông tin bất cân xứng xảy ra khi một bên giao dịch có nhiều thông tin hơn hoặc có thông tin tốt hơn một bên khác. Điển hình là người bán biết nhiều về sản phẩm hơn so với người mua và ngược lại. Trên TTCK, hiện tượng bất cân xứng thông tin xảy ra khi DN công bố thông tin, công bố BCTC không đáng tin cậy hoặc kém chất lượng. NĐT là người bị động trong việc thu thập thông tin, các thông tin chủ yếu được thu thập từ thông tin công bố của DN, từ BCTC của DN, việc xác minh độ tin cậy của thông tin chủ yếu dựa vào Báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán. Vì vậy CLTTBCTC là yếu tố hàng đầu giúp NĐT đưa ra quyết định sáng suốt và hiệu quả, giảm được bất cân xứng thông tin, nâng cao CLTTBCTC sẽ làm tăng niềm tin cho NĐT và giúp TTCK ngày càng phát triển.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch HĐQT (CEODUAL): Shleifer và Vishny (1997) cho rằng việc giám sát, quản lý, vận hành của HĐQT là công việc rất quan trọng để tránh tình trạng NQL vì lợi ích riêng gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Nên một số nghiên cứu cho rằng HĐQT để đạt được hiệu quả giám sát cao nhất thì chức năng phải độc lập, đó là chủ tịch HĐQT và GĐĐH phải là hai cá nhân độc lập (Chaganti và cộng sự, 1985; Dechow và cộng sự, 1996;

Klein, 2002; Gulzar và Wang, 2011; Nugroho và Eko, 2011; Lin, 2011; Soliman và Ragab, 2013; Daghsni và cộng sự, 2016). Vì vậy đề xuất **Giả thuyết H₁**: *Sự không kiêm nhiệm chức năng của CEO và chủ tịch HĐQT tại các CTNY trên TTCK Việt Nam có quan hệ ngược chiều với DTBT.*

Tính độc lập của HĐQT (BDIND): Thành viên độc lập trong HĐQT được đánh giá cao hơn các thành viên khác trong HĐQT vì họ hoạt động vì mục đích chung của công ty (TSE, 1994) và thành viên độc lập không theo đuổi lợi ích cá nhân. Một số nghiên cứu cho rằng những công ty có số lượng TVĐL càng nhiều thì thông tin BCTC càng chất lượng như Beasley (1996), Carcello và cộng sự (2002), Xie và cộng sự (2003), Peasnell và cộng sự (2005), Davidson và cộng sự (2005), Niu (2006), Osmá (2008), Siregar và Utama (2008). Do đó nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau: **Giả thuyết H₂**: *Thành viên độc lập tại các CTNY Việt Nam có mối quan hệ ngược chiều với DTBT.*

Tần suất họp của HĐQT (BDMEET): Một trong những trách nhiệm của HĐQT là tham gia vào họp đại hội cổ đông, họp HĐQT và nhận được các ý kiến của cổ đông về HĐKD của công ty (Ronen và Yaari, 2008). Carcello và cộng sự (2002), Ebrahim (2007), Krishnan và Visvanathan (2009) khi HĐQT họp càng nhiều cho thấy công ty có nhiều vấn đề cần giải quyết nên phí kiểm toán càng cao, vì thế yêu cầu về mặt chất lượng cũng cao nên nâng cao chất lượng thông tin của BCTC. Đồng thời, Chen và cộng sự (2006) cho rằng HĐQT họp thường xuyên giảm khả năng thực hiện gian lận, giải quyết được các vấn đề trọng yếu. Nên nghiên cứu đề xuất **Giả thuyết H₃**: *Tần suất họp của HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với DTBT.*

Quy mô hội đồng quản trị (BDSIZE): Quy mô HĐQT có ý nghĩa trong hiệu quả giám sát NQL cũng như gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Persons, 2006). Có nhiều tranh luận về quy mô HĐQT, theo quan điểm của Pearce và Zahra (1992) và John và Senbet (1998) quy mô HĐQT càng lớn, sự đa dạng về kinh nghiệm, đa dạng về chuyên

môn làm gia tăng chức năng giám sát, gia tăng CLTTBCTC. Trong khi đó, Abbott và cộng sự (2004), Kao và Chen (2004), Carcello và cộng sự (2006) đề nghị quy mô HĐQT nhỏ thì tốt hơn trong vai trò kiểm soát chất lượng BCTC phù hợp với quan điểm trong nghiên cứu này nên đề xuất **Giả thuyết H₄**: *Quy mô HĐQT có quan hệ ngược chiều với đòn tích bất thường.*

Trình độ chuyên môn của HĐQT (BDEXP): Vì vai trò của HĐQT là kiểm soát quá trình lập BCTC để công bố ra bên ngoài theo yêu cầu của cơ quan quản lý nên trình độ chuyên môn tài chính kế toán của thành viên HĐQT làm cho chức năng giám sát của HĐQT hiệu quả hơn (Carcello và cộng sự, 2002; Xie và cộng sự, 2003; Agrawal và Chadha, 2005; Carcello và cộng sự, 2006; Abbadi và cộng sự 2016). Đồng thuận theo quan điểm trên, nghiên cứu đề xuất **Giả thuyết H₅**: *Chuyên môn tài chính kế toán của HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với DTBT.*

Nữ giới trong HĐQT(WOMAN): Nữ giới có xu hướng hòa đồng và ít thực hiện các hành vi phi đạo đức trong kinh doanh (Butz & Lewis, 1996; Mason & Mudrack, 1996). Nữ giới làm gia tăng sự đa dạng trong HĐQT, dẫn đến HĐQT ra các quyết định tốt hơn (Letender, 2004), Bathular (2008) lại tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ nữ giới trong HĐQT với CLTTBCTC, tương đồng với nghiên cứu Srinidhi & và cộng sự (2011), Thiruvadi & Huang (2011). Do đó, nghiên cứu này đề xuất **Giả thuyết H₆**: *Nữ giới trong HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với đòn tích bất thường.*

Tỷ lệ sở hữu Nhà nước (OWNER): Có nhiều nghiên cứu cho rằng các công ty có tỷ lệ sở hữu bởi Nhà nước càng cao thì CLTTBCTC càng cao (Lin, 2011; Wang và Yung, 2011; Ayemere và cộng sự, 2015). Và trong nghiên cứu này, nhóm tác giả cũng cho rằng với đặc thù của Việt Nam thì tỷ lệ sở hữu Nhà nước càng cao thì CLTTBCTC càng cao dù có quan điểm ngược lại (Guo & Ma, 2015) nên đề xuất **Giả thuyết H₇**: *Tỷ lệ sở hữu Nhà nước có quan hệ ngược chiều với đòn tích bất thường.*

Quy mô công ty (Size): Các nghiên cứu thừa nhận quy mô công ty làm gia tăng CLTTBCTC như Iskandar và cộng sự (2006), Akbari và cộng sự (2013), Soliman và Ragab (2013), Swastika (2013) nhưng Alves (2005), Ali và cộng sự (2015) lại nhận định quy mô công ty làm giảm CLTTBCTC. Nghiên cứu chọn quan điểm công ty có quy mô càng lớn thì hệ thống kiểm soát càng tốt nên vai trò giám sát của HĐQT đối với NQL càng cao nên hạn chế QTLN và gia tăng CLTTBCTC nên đề xuất **Giả thuyết H₈**: Quy mô công ty có mối quan hệ ngược chiều với DTBT.

Kinh nghiệm chuyên môn của BKS (ACEXP): Thành viên BKS có CMTCKT sẽ am hiểu các quyết định về tài chính kế toán của NQL, đảm bảo độ tin cậy của BCTC, gia tăng CLTTBCTC (Carcello và cộng sự, 2002; Abbott và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Xie và cộng sự, 2003; Soliman và Ragab, 2014) nhận định QTLN ít đi, CLTTBCTC tăng lên khi thành viên của BKS có CMTCKT (Abbott và cộng sự, 2004; Bédard và cộng sự, 2004; Carcello và cộng sự, 2006; Dhaliwal và cộng sự, 2010). Do đó, nhóm tác giả đề xuất **Giả thuyết H₉**: Kinh nghiệm, chuyên môn của BKS có mối quan hệ ngược chiều với DTBT.

Hệ số nợ (LEV): Các công ty sử dụng hệ số nợ để thúc đẩy doanh nghiệp làm việc hiệu quả hơn, hạn chế hành vi QTLN, gia tăng chất lượng thông tin trên BCTC (Naz và cộng sự, 2011; Zamri và cộng sự, 2013). Nhưng Dichev và Skinner (2002); Akbari (2013); Bassiouny (2016) lại cho rằng vay nợ càng nhiều NQL lo sợ vi phạm các điều khoản trong hợp đồng vay

nên có xu hướng tăng mức DTBT, làm giảm CLTTBCTC. Với mẫu dữ liệu là các CTNY với quy mô tương đối lớn nên nhu cầu cung cấp vốn đáp ứng hoạt động sản xuất rất lớn nên tác giả ủng hộ quan điểm cho rằng nợ càng cao thì mức độ DTBT càng giảm và đề xuất **Giả thuyết H₁₀**: Hệ số nợ có quan hệ ngược chiều với DTBT.

Dòng tiền thuần từ HĐKD (CFO): Moradi và cộng sự (2012), Peasnell và cộng sự (2005), Bowen và cộng sự (2008) cho rằng dòng tiền HĐKD làm hạn chế hành vi QTLN, giảm mức DTBT và dựa vào đặc thù các CTNY của Việt Nam, nghiên cứu cho rằng các DN Việt Nam có dòng tiền càng lớn thì xu hướng QTLN giảm, chất lượng lợi nhuận càng cao và được đo lường theo tỷ số giữa dòng tiền HĐKD/tổng tài sản. Nghiên cứu đề xuất **Giả thuyết H₁₁**: Dòng tiền thuần từ HĐKD có quan hệ ngược chiều với DTBT.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu của 145 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX thuộc 5 nhóm ngành công nghiệp (hóa chất; điện nước & xăng dầu khí đốt; Vật liệu và xây dựng; Hàng & dịch vụ công nghiệp; Thực phẩm và đồ uống) từ năm 2012 đến năm 2017 để đo lường CLTTBCTC thông qua mô hình đo lường DTBT của Dechow và cộng sự (1995). Vì nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng trên thị trường thứ cấp nên phương pháp phù hợp là sử dụng phương trình hồi quy để phân tích bằng phần mềm Stata 12.

3.2. Mô hình nghiên cứu

$$DA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 CEODUAL_{it} + \beta_2 BDSIZE_{it} + \beta_3 BDIND_{it} + \beta_4 BDEXP_{it} + \beta_5 BDMEET_{it} + \beta_6 WOMAN_{it} + \beta_7 OWNER_{it} + \beta_8 SIZE_{it} + \beta_9 ACEXP + \beta_{10} LEV + \beta_{11} CFO + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- DA_{it} : Mức dồn tích bất thường đại diện cho chất lượng thông tin BCTC thông qua đo lường dồn tích bất thường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995).

- α_0 : Hệ số chặn.

- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_9, \beta_{10}, \beta_{11}$: Các hệ số hồi quy.

CEODUAL, BDSIZE, BDIND, BDEXP, BDMEET, WOMAN, OWNER, SIZE, ACEXP, LEV, CFO là các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Đo lường biến độc lập

Tên biến	Mô tả biến	Nghiên cứu liên quan
BDIND	Là biến nhị phân nhận giá trị bằng 1 khi có ít nhất 1/3 thành viên độc lập trong HĐQT, ngược lại nhận giá trị 0	Xie và cộng sự (2003), Davidson và cộng sự (2005), Carcello và cộng sự (2006)
BDSIZE	Biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu quy mô HĐQT nhỏ hơn giá trị trung bình mẫu nghiên cứu, ngược lại nhận giá trị bằng 0.	Carcello và cộng sự, 2006
BDEXP	Là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu trong HĐQT có thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán ²	Chtourou và cộng sự (2001), Xie và cộng sự (2003), Carcello và cộng sự (2006)
CEODUAL	Biến nhị phân nhận giá trị bằng 1 nếu Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Giám đốc điều hành, ngược lại nhận giá trị 0	Dechow và cộng sự (1998), Solimam and Ragab (2011); Klein (2002)
WOMAN	Biến nhị phân nhận giá trị bằng 1 nếu có thành viên nữ trong HĐQT, ngược lại nhận giá trị 0	Murke (2000); Singh and Vincombe (2004); Moradi và cộng sự (2012)
Size	Logarit tổng tài sản dùng đại diện cho quy mô công ty	Chen và cộng sự (2010); Iskandar (2006); Sirat (2012)
CFO	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/tổng tài sản	Lee và cộng sự (2005); Moradi và cộng sự (2012)
OWNER	Là biến nhị phân nhận giá trị bằng 1 nếu công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước > 20%, ngược lại là 0.	Chen và cộng sự (2010);
LEV	Đòn bẩy tài chính bằng tổng nợ phải trả/tổng tài sản	Jeliek (2007); Jensen (1986)
ACEXP	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu trong BKS có 1 thành viên có kinh nghiệm về tài chính kế toán, ngược lại nhận giá trị 0.	Chtourou và cộng sự (2001), Bédard và cộng sự (2004), Carcello và cộng sự (2006)
BDMEET	Là biến nhị phân nhận giá trị 1 nếu tần suất họp trong kỳ của HĐQT ít nhất bằng giá trị trung bình mẫu nghiên cứu, ngược lại nhận giá trị 0	Carcello và cộng sự (2006); Ebrahim (2007)

Đo lường biến phụ thuộc đại diện CLTTBCTC

Quan điểm về sự phù hợp trong mô hình đo lường đòn tích có Dechow và cộng sự (1995) thừa nhận mô hình của mình là mô hình tốt nhất để nhận diện QTLN hay như Chen (2011) nhận định mô hình Dechow và cộng sự (1995;

Kothari và cộng sự (2005) là mô hình tối ưu nhất tại thị trường Trung Quốc; Phạm Thị Bích Vân (2012) lại cho rằng mô hình không phù hợp để nhận diện hành vi QTLN là mô hình Jones (1991). Căn cứ vào các nhận định trên đồng thời trong nghiên cứu Nguyễn Thị Phương

² Nguyễn Trọng Nguyên (2015) người có trình độ CMTCKT là người có kiến thức về tài chính kế toán thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện sau: (1) có bằng cấp về kế toán; (2) có kinh nghiệm thực tế về công tác kế toán tài chính hay (3) bất kỳ kinh nghiệm hoặc quá trình đào tạo có liên quan đến tài chính kế toán hay vị trí lãnh đạo chịu trách nhiệm giám sát về tài chính, có chứng nhận kiểm toán viên hành nghề

Hồng (2016) cũng sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) để đo lường DTBT đại diện cho CLTTBCTC nên trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) để đo lường DTBT đại diện cho CLTTBCTC.

Bước 1: Sử dụng công thức (1) tính tổng giá trị dồn tích cho từng DN:

$$\text{Tổng giá trị dồn tích } (TA_{it}) = \text{LNKT sau thuế}_{it} - \text{Dòng tiền HĐKD}_{it} \quad (1)$$

Bước 2: Sau đó căn cứ vào công thức (2) tính các tham số α , β (các tham số phải có ý nghĩa thống kê) của mô hình thông qua PTHQ:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[\frac{1}{A_{it-1}} \right] + \beta_1 \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Với:

A_{it-1} : Tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm $t-1$,

ΔREV_{it} : Doanh thu năm t trừ cho doanh thu năm $t-1$ của doanh nghiệp i .

ΔAR_{it} : Khoản phải thu năm t trừ cho khoản phải thu năm $t-1$ của doanh nghiệp i

PPE_{it} : Giá trị TSCĐHH của DN i năm t ,

$i = 1, 2, 3 \dots n$: Số lượng doanh nghiệp khảo sát.

Bước 3: Tính giá trị dồn tích không điều chỉnh bằng cách thế các tham số vừa tính ở bước 2 vào công thức (3)

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[\frac{1}{A_{it-1}} \right] + \beta_{1i} \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] \quad (3)$$

Bước 4: Tính khoản DTCĐC

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$$

4. Kết quả nghiên cứu

các biến trong phương trình hồi quy thể hiện tại Bảng 2:

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình, giá trị lớn nhất cũng như giá trị nhỏ nhất

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến phụ thuộc và các biến độc lập

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
DA	870	-5.98E-08	0.12401	-0.5922756	0.6212492
BDIND	870	0.4413793	0.4968373	0	1
BDSIZE	870	0.662069	0.473277	0	1
BDEXP	870	0.6758621	0.4683211	0	1
CEODUAL	870	0.3172414	0.46567	0	1
BDMEET	870	0.4586207	0.4985714	0	1
ACEXP	870	0.6149425	0.4868888	0	1
SIZE	870	11.90081	0.6157927	10.26529	13.52149

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LEV	870	0.4650759	0.2140177	0.047	0.967
CFO	870	0.0927712	0.1364336	-0.3902872	1.189263
OWNER	870	0.2655172	0.4418623	0	1
WOMAN	870	0.2689655	0.4436771	0	1

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Để mô hình hồi quy đủ giá trị dự đoán, nghiên cứu tiến hành kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến, kết quả thể hiện bảng 3 cho thấy các biến trong mô hình

hồi quy không có mối tương quan mật thiết (hệ số tương quan < 0.8) và không bị hiện tượng đa cộng tuyến (Vif < 10).

Bảng 3. Kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến

	DA	BDIND	BDMEET	CEODUAL	BDEXP	BDSIZE	ACEXP	SIZE	LEV	CFO	OWNER	WOMAN	VIF
DA	1												
BDIND	-0.07	1											1.13
BDMEET	0.01	-0.01	1										1.04
CEODUAL	-0.16	-0.069	-0.003	1									1.15
BDEXP	-0.08	-0.23	0.15	0.124	1								1.27
BDSIZE	-0.02	-0.114	-0.059	-0.124	-0.308	1							1.28
ACEXP	0.06	0.033	0.065	0.113	0.154	-0.09	1						1.09
SIZE	0.06	-0.066	0.075	0.221	0.184	-0.32	0.186	1					1.27
LEV	-0.05	0.003	0.05	0.011	0.041	0.006	-0.087	0.2	1				1.12
CFO	-0.77	0.036	-0.05	0.173	0.05	-0.03	0.006	0.02	-0.21	1			1.09
OWNER	-0.1	0.002	0.026	-0.209	0.049	0.066	-0.113	-0.11	0.03	0.02	1		1.08
WOMAN	0.02	-0.033	-0.08	0.066	-0.034	0.11	-0.026	-0.08	-0.02	0.01	-0.01	1	1.03
MeanVIF													1.14

Nguồn: Tác giả xử lý từ phần mềm Stata 12

Ngoài ra, để căn cứ vào mô hình hồi quy để biện luận thì nghiên cứu tiến hành kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Nghiên cứu sử dụng hai kiểm định White và kiểm định Woolridge với kết quả lần lượt Prob > chi2 = 0.000 (nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%) và Prob > F = 0.1866 (lớn hơn mức ý nghĩa 5%), có nghĩa là mô hình có phương sai thay đổi và không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

Cuối cùng, sau khi thực hiện các kiểm định F (Prob > F = 0.000), kiểm định LM (Prob > chibar2 = 0.000), kiểm định Hausman (Prob > chibar2 = 0.000) thì mô hình tối ưu để là mô hình ước lượng tốt nhất là mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) với kết quả thể hiện ở Bảng 4. Tuy nhiên mô hình hồi quy bị phương sai thay đổi nên để đảm bảo tính tin cậy trong nhận định nghiên cứu sử dụng mô hình FEM - ROBUST.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Hồi quy	PooLed OLS		FEM		REM		FEM robust	
	Coef	P > t	Coef.	P > t	Coef.	P > t	Coef	P > t
DA								
BDIND	-0.0147054	0.005***	-0.0279323	0.000***	-0.01731	0.001***	-0.0279323	0.001***
BDSIZE	-0.0115355	0.046**	-0.0323051	0.000***	-0.014115	0.02**	-0.0323051	0.001***
BDEXP	-0.0187559	0.001***	-0.0437966	0.000***	-0.022757	0.000***	-0.0437966	0.001***
CEODUAL	-0.0168723	0.003***	-0.0164573	0.034**	-0.016567	0.005***	-0.0164573	0.115

Hồi quy	PooLed OLS		FEM		REM		FEM robust	
BDMEET	-0.0056031	0.257	-0.0089176	0.112	-0.006372	0.202	-0.0089176	0.126
ACEXP	0.0091033	0.08*	0.0099299	0.178	0.009487	0.084*	0.0099299	0.255
SIZE	0.0230742	0.000***	0.0337767	0.000***	0.02412	0.000***	0.0337767	0.001***
LEV	-0.1343669	0.000***	-0.1262788	0.000***	-0.13545	0.000***	-0.1262788	0.000***
CFO	-0.7339739	0.000***	-0.7709406	0.000***	-0.744017	0.000***	-0.7709406	0.000***
OWNER	-0.0186122	0.001***	-0.0340535	0.000***	-0.020099	0.001***	-0.0340535	0.001***
WOMAN	0.0092128	0.096*	-0.0043504	0.614	0.007401	0.211	-0.0043504	0.713
_cons	-0.1124267	0.034	-0.1949858	0.014	-0.116975	0.037	-0.1949858	0.083
	R ² điều chỉnh 6.91%		R ² điều chỉnh 65.57%		R ² điều chỉnh: 67.3%		R ² điều chỉnh: 65.57%	

*, **, *** lần lượt tại mức ý nghĩa 10%; 5%; 1%

Số quan sát: 870, Prob>F = 0.000

Nguồn: Tác giả xử lý từ phần mềm stata 12

Với kết quả hồi quy tại bảng 4 cho thấy: các biến độc lập có thể giải thích 65.57% sự biến thiên của DTBT có nghĩa là sự thay đổi của biến DTBT đại diện CLTTBCTC được giải thích bởi 65.57% sự thay đổi của biến độc lập. Đồng thời với hệ số Prob>F = 0.000 có nghĩa mô hình đủ độ tin cậy để cung cấp bằng chứng về sự tác động của các biến trong mô hình đến CLTTBCTC.

Kết quả nghiên cứu thể hiện biến tỷ lệ thành viên độc lập (coef = -0.0279323 và P_{value} = 0.001) biến trình độ chuyên môn về tài chính kế toán HĐQT (coef = -0.0437966 và P_{value} = 0.001), quy mô HĐQT (coef = - 0.0323051 và P_{value} = 0.001) có mối tương quan ngược chiều với DTBT tại mức ý nghĩa 1%, có nghĩa là thành viên độc lập, thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán, HĐQT có quy mô nhỏ làm hạn chế DTBT, nâng cao CLTTBCTC. Kết quả này ủng hộ lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết thông tin bất cân xứng khi cho rằng để giảm xung đột lợi ích giữa NQL và chủ sở hữu nên xây dựng một cơ chế giám sát với HĐQT phải đa dạng, có chuyên môn về tài chính kế toán và các thành viên phải độc lập. Đồng thời kết quả nghiên cứu đồng thuận với các nghiên cứu Carcello và cộng sự (2002), Xie và cộng sự (2003), Peasnell (2005), Davidson và cộng sự (2005), Niu (2006), Carcello và cộng sự (2006), Osma (2008), Siregar và Utama (2008), Ngô Nhật Phương Diễm (2019).

Ngoài ra, tại mức ý nghĩa 1% nghiên cứu thừa nhận biến hệ số nợ (coef = -0.1262788 và P_{value} = 0.000), dòng tiền thuần từ HĐKD (coef = - 0.7709406, P_{value} = 0.000) và biến sở hữu Nhà nước (coef = - 0.0340535 với P_{value} = 0.001) có mối tương quan ngược chiều với DTBT có nghĩa là công ty có hệ số nợ, dòng tiền thuần từ HĐKD, tỷ lệ sở hữu Nhà nước càng lớn càng hạn chế DTBT, nâng cao CLTTBCTC; phù hợp với lý thuyết tín hiệu, lý thuyết thông tin bất cân xứng khi cho rằng các đề giảm sự bất cân xứng thông tin các đơn vị phải cung cấp những tín hiệu tích cực thông qua CLTTBCTC để gia tăng niềm tin nhà đầu tư. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với Bowen và cộng sự (2008), Naz và cộng sự (2011); Zamri và cộng sự (2013) Moradi và cộng sự (2012); Ayemere và cộng sự (2015).

Tuy nhiên, biến kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT và giám đốc (hệ số coef = - 0.0164573 và Pvalue = 0.115); biến tần suất họp HĐQT (coef = -0.0089176 và P_{value} = 0.126); biến chuyên môn BKS (coef = 0.0099299 và P_{value} = 0.255) và biến thành viên nữ trong HĐQT (coef = - 0.0043504, P_{value} = 0.713) không có tác động đến DTBT hay không có tác động đến CLTTBCTC tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả nghiên cứu không phù hợp với Klein, (2002), Carcello và cộng sự (2002), Ebrahim (2007), Krishnan và Visvanathan (2009), Gulzar và Wang (2011), Soliman và Ragab (2013), Daghnsni và cộng sự (2016). Kết

qua nghiên cứu không ủng hộ lý thuyết đại diện khi lý thuyết này cho rằng HĐQT với chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm giám đốc; HĐQT họp càng nhiều, càng năng động thì hiệu quả giám sát càng tăng, giảm xung đột lợi ích giữa NQL và chủ sở hữu, hạn chế DTBT và gia tăng CLTTBCTC.

5. Kết luận

Thông qua kết quả trên, nghiên cứu đủ bằng chứng để thừa nhận: các đặc điểm bên trong công ty (BDIND, BDSIZE, BDEXP, LEV, CFO, OWNER) có tác động ngược chiều với DTBT, nâng cao CLTT BCTC; biến SIZE tác động thuận chiều với DTBT và nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng thể hiện sự tác động của DBMEET, CEODUAL, ACEXP, WOMAN đến CLTTBCTC.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy lý thuyết đại diện, lý thuyết bất cân xứng thông tin, lý thuyết tín hiệu là cơ sở giải thích cho việc cần phải thiết lập cơ chế giám sát NQL điển hình là HĐQT với các đặc điểm đủ thành viên độc lập, quy mô HĐQT không được quá lớn và HĐQT phải có thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán thì giảm thiểu xung đột lợi ích, giảm tình trạng thông tin bất cân xứng giữa NQL và cổ đông, góp phần giảm DTBT nên nâng cao CLTTBCTC. Đồng thời nghiên cứu cũng là căn cứ để các CTNY xây dựng quy mô công ty phù hợp, duy trì dòng tiền thuần từ HĐKD hợp lý để hoạt động giám sát càng hiệu quả, CLTT BCTC càng cao, nâng cao vị thế cạnh tranh trong xu thế hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Thị Phương Hồng, (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán- bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế*, trường đại học Kinh tế TP HCM.
- Ngô Nhật Phương Diễm, (2019). Nhân tố tổng hợp đại diện quản trị công ty tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết sản xuất ở Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế*, trường Đại học Kinh tế TP HCM.
- Nguyễn Trọng Nguyên, ((2015). Tác động của QTCT đến chất lượng thông tin BCTC tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế TP HCM.
- Phạm Thị Bích Vân, (2012). Nghiên cứu mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP HCM. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 258, trang 35 -42.

Tiếng Anh

- Abbott, J.L, Parker.s, Peters, F.G., (2004). Audit committee, Characteristics and restatement. *A journal of Practice & Theory*, Vol. 23, No. 1, p. 69 – 87.
- Abbott, L., Susan, P., Peters, F.G and Kanna, R., (2003). An empirical investigation of audit fees, non –audit fees and audit committees. *Contemporary Accounting Research*, Vol. 20, p. 215 -234.
- Agrawal, A., & Chadha, S., (2005). Corporate governance and accounting scandals. *Journal of Law and Economics*, 48(2), p. 371 -406.
- Akbari, M.A., (2013). Impact of firm size and capital structure on Earnings management: Evidence from Iran. *World of Sciences Journal*. Vol. 1, No 17, p. 59 -71.
- Akerlof, G.A., (1970). The Market for “Lemons”: Quality Uncertainty and the Market Mechanism. *The Quarterly Journal of Economics*, vol. 84, No.3.
- Ali, U., Noor, M. A, Khurshid, M. K, and Mahmood, A., (2015). Impact of Firm size on Earnings management: A study of textile sector of Pakistan. *European Journal of Bussiness and Management*, Vol. 7, no. 28, p. 47 -56.

- Alves (2012). Ownership structure and earnings management evidence from Portugal. *Australian Accounting, Business and Finance Journal*, Vol. 6, No 1, p. 57 -74.
- Ayemere, Ibadin L., and Afensimi Elijah., (2015). Audit Committee Attributes and Earnings Management: Evidence from Nigeria. *International Journal of Business and Social Research*, 05 (04): 14-23.
- Bartov,E, Bodnar, G.M. and Kaul, A., (1996). Exchange rate variability and the riskiness of US. Multinational firms: evidence from the breakdown of the Bretton Woods system. *Journal of Financial economics*, 42(2016), p.105 -132.
- Bassiouny, S. W., (2016). The Impact of Firm Characteristics on Earnings Management: An Empirical Study on the Listed Firms in Egypt. *The Business and Management Review*. 7 (2): 91–101.
- Bathula, H., (2008). Board Characteristics and Firm Performance: Evidence from New Zealand, PhD unpublished thesis, Auckland University of Technology.
- Beasley, Mark S., (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, Vol. 71, p.443 -465.
- Bédard, J.,Chtourou, S.M, and Courteau, L., (2004). The effect of Audit Committee expertise, Independence and Activity on Agressive Earnings Management. *Auditing: Journal of Praticce & Theory*, vol. 23, p. 55 -79.
- Biddle, G. C., and Hilary, G., (2006). Accounting quality and firm – level capital investment. *The accounting review*, 81(5), pp. 963 -982
- Bowen, R. M.; Rajgopal, S. and Venkatuchalam, M., (2008). Accounting Discretion, Corporate Governance and Firm Performance. *Contemporary Accounting Research*, Vol 25, No 2, p. 351 – 405.
- Carcello, J.V., Hermanson, D.R., Neal, T.L., and Riley, R.A., (2002). Board characteristics and Audit free. *Contemporary Accounting Research*, 19(3), 365 -384
- Carcello, J.V., Klein, A., and Neal, T.L., (2006). Audit committee Financial expertise competing Corporate governance Mechanisms, and earnings management. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=887512> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.887512>
- Chaganti, R.S., Mahajan, V. and Sharma, S., (1985). Corporate board size, composition and corporate failures in relating industry. *Journal of management Studies*, 22(4): 400 – 417.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D.N., and Rui, O.M., (2006). Ownership structure, Corporate governance and Fraud: Evidence from China. *Journal of corporate Finance*, 12(3), 424 – 448.
- Chen, X., Cheng, Q., Wang, X., (2010). Does increased board independence reduce earnings management? Evidence from recent regulatory reform. *Working Paper*, University of Wisconsin- Madison, Chinese University of Hong Kong.
- Chtourou, S.M; Bédard, J. and Courteau, L., (2001). Corporate Governance and Earnings Management. <http://SSRN.com/abstract=275053>.
- Collin S. Y., Tagesson T., Andersson A., Cato J., and Hansson K., (2009). Explaining the choice of accounting standard in municipal corporations: Reconciling Positive accounting theory and institutional theory as competitive or concurrent theories. *Critical Perspectives on Accounting*, Vol 20, p.141 -17.
- Daghsni, O., Zouhayer, M., and Mbarek, K.B.H., (2016). Earnings management and Board characteristics: evidence from French listed Firms. *Accounting and Financial management Journal*, Vol. 1, Issue 2, 92 -100. (Doi: 10.1234.67/afmj 1009).
- Davidson, R., Goodwin – Stewart, J., & Kent, P., (2005). Internal governance structures and earnings management. *Accounting & Finance*, 45(2), p. 241 – 267.
- Dechow, P. M., Sloan, R. and Sweeney, A.P., (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*. Vol.70, p.193-225.
- Dechow, P.M., R. G.Sloan, R.G., and Sweeney, A.P., (1996). Causes and Consequences of Earnings Management Manipulation: An Analysis of firm Subject to Enforcement Action by SEC. *Comtemporary Accounting Research* (13), Spring 1-36.

- Dhaliwal, D., Naiker, V. and Navissi, F., (2010). The association between accruals quality and the characteristics of Accounting experts and Mix of Expertise on Audit committees. *Contemporary Accounting Research*, Vol.27, no.3, p. 787 – 827.
- Dichev I.D., and Skinner, D.J., (2002). Large –sample evidence on the Debt Covenant Hypothesis. *Journal of Accounting Research*, Vol. 40, N0. 4, p. 1091 – 1123.
- Ebrahim (2007). Earnings management and board activity: an additional evidence. www.emerald.in.sight.com/1475-7702.html
- Essa, S., Kabir, R., Nguyen, H.T., (2016). Does Corporate Governance affect Earnings Management? Evidence from VietNam
- Gulzar, M.A, & Wang, Z., (2011). Corporate Governance Characteristics and Earnings Management: Empirical Evidence from Chinese Listed Firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol 1, N.01.
- Guo, M., and Ma, S., (2015). Ownership Characteristics and Earnings Management in China. *The Chinese Economy*, 48 (5): 372-95.
- Iskandar, A.A.T.M., (2006). Earnings Management in Malaysia: A study on effects of Accounting choices. *Malaysian Accounting review*, Vol 5, No.1, p 185-187.
- Jelinek, K., (2007). The Effect of Leverage Increases on Earnings Management. *Journal of Business & Economic Studies*, 13(2), p.24-46.
- Jensen, M.C., (1986). Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance and Takeovers. *American Economics Review*, 76(2), p.323-329.
- John, K., Senbet, L.W., (1998). Corporate governance and board effectiveness. *Journal of Banking & Finance* 22(4), 371 -403.
- Johnson, J.L; Daily, C. M., and Ellstrand, A. E., (1996). Boards of Directors: A Review and Research Agenda. *Journal of Management*, vol.22, no 3, p 409 - 438.
- Jones, J. J., (1991). Earnings management during import relief investigation. *Journal of Accounting Research*, Vol.29, p.193-228.
- Kao, L., and Chen, A., (2004). The Effects of Board Characteristics on Earnings Management. Corporate Ownership & Control. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, Vol. 1. No.3. Pp: 96-107.
- Kaplan R.S. and Atkinson A., (1998). *Advanced management accounting* 3rd Edition, Prentice Hall, Upper Saddle River, NewJersey.
- Klein, A., (2002). Audit Committee, Board of Director Characteristics, and Earnings Management. *Law & Economics research paper series working paper*, No 06-42.
- Kothari, S.P., Leone, A.J., and Wasley, C.E., (2005). Performance-Matched Discretionary Accruals. *Journal of Accounting and Economics*. 39: 163-197.
- Krishnan, G.V, & Visvanathan, G., (2008). Does the SOX Definition of an Accounting Expert Matter? The association between Audit committee Directors' Accounting Expertise and Accounting Conservatism. *Contemporary Accounting Research*, 25(3), p. 827- 858.
- Lee, C-W.J., Li, L.Y., and Yue, H., (2005). Performance, Growth and earnings management, *Article in Review of Accounting studies*, 11(2-3), Doi: 10.2139/ssrn.871144.
- Lin, T.P., (2011). Corporate governance mechanisms and earnings management in transitional countries – evidence from Chinese listed firms. *PhD Thesis*, Queensland University of Technology.
- Mackenzie, C.A., Garavan, T. N, and Carbery, R., (2012). Through the looking glass: Challenges for human resource development (HRI) post the global financial crisis business asusual? *Human Resource Development International*, (3), pp. 353 – 364.
- Moradi, M.; Salehi, M.; Bighi, S.J.H. and Najari, M., (2012), A Study of Relationship between Board Characteristics and Earning Management: Iranian Scenario, *Universal Journal of Management and Social Sciences*, Vol.2, No.3.

- Naz,I; Bhatti, K., Ghafoor, A., Khao, H.H., (2011). Impact of firm size and capital structure on Earnings Management, evidence from Pakistan. *International Journal of contemporary Business studies*, Vol. 2, N 12, p 22 -31
- Nichols, D.C. and Wahlen, J.M., (2004). How Do Earnings Numbers Relate to Stock Returns? A Review of Classic Accounting Research with Updated Returns. *Accounting Horizons*, vol.18, p.263-286.
- Niu, F.F., (2006). Corporate governance and the quality of accounting earnings: A Canadian perspective. *International Journal of Managerial Finance*, 2(4), 302 – 327.
- Nugroho. B.Y and Eko.U., (2011) Board characteristics and Earnings Management. *Journal of Administrative Science & Organization*, January 2011, pp 1-10.
- Osma, B.G., (2008). Board Independence and real Earnings Management: The case of R &D Expenditure. *Corporate governance: An international Review*, vol.3, p. 231 - 260.
- Peasnell, K.V, Pope, P.F, and Young, S., (2005). Board monitoring and Earnings Management: Do outside Directors Influence Abnormal Accruals? *Journal of Business Finance and Accounting*, Vol.32, p.1131 – 1346.
- Persons, O.S., (2006). Corporate governance and Non – Financial Reporting Fraud. *The journal of Business and economic studies*, Spring 2006, 12;1 Proquest central, P. 27.
- Ronen, J & Yaari., (2008). Earnings management: Emerging insights in theory. *Practice and research*. (vol.3) NewYork: springer.
- Schipper, K. and Vincent, L., (2003). Earnings Quality. *Accounting Horizons*, 17, p.97-110.
- Shleifer, A. and Vishny, R.W., (1997). A survey of corporate governance. *The Journal of finance*, 52 (2), p. 737 -783.
- Sirat, H., (2012). Corporate governance practices, Share ownership Structure and size on earnings management. *Journal of economics, Business and Accountancy Ventura Accreditation*, Vol 15, No.1, pp. 145 -156.
- Siregar, S.V., and Utama, S., (2008). Type of earnings management and the effect of ownership structure, firm size and corporate governance practices: Evidence from Indonesia. *The international Journal of Accounting*, vol 43, 1-27.
- Soliman, M. M, and Ragab, A. A., (2013). Board of Director’s Attributes and Earning Management: Evidencefrom Egypt. *International Business and Social Sciences Research*, Conference 3 – 4 January, 2013.
- Soliman, M. M, and Ragab, A. A., (2014). Audit committee effectiveness, audit quality and Earning Management An Empirical Study of the Listed Companies in Egypt. *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol 5, No 2
- Spence, M., (1973). Job Market Signalling. *The Quarterly Journal of Economics*, p.335-374.
- Srinidhi, B., Ferdinand, A. G., and Anthony, C. N., (2011). Does board gender diversity improve the informativeness of stock prices? *Journal of Accounting and Economic*, 51(3), pp 314 -338.
- Swastika, D. L. T., (2013). Corporate Governance, Firm Size, and Earning Management: Evidence in Indonesia Stock Exchange. *Journal of Business and Management*, Vol. 10, P. 77-82
- Wang, L., and Yung, K., (2011). Do State Enterprises Manage Earnings More than Privately Owned Firms? The Case of China. *Journal of Business Finance & Accounting*, 38 (7-8): 794–812
- Xie, B., Davidson, W. and Dadalt, P., (2003). Earnings Management and Corporate governance: The role of the Board and the Audit Committee. *Journal of Corporate Finance*, vol.9, p. 295 - 316.
- Yoon, S. S., Miller, G; Jiraporn, P., (2006). Earnings Management Vehicles for Korean Firms. *Journal of International Financial Management & Accounting*; Oxford vol. 17; Iss2, p. 85-109.
- Zamri, N, Rahman R. A, and Iya. N.S.M., (2013). The impact of leverage on real earnings management. *Procedia Economics and Finance*, Vol.7, 86-95.